



CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty đã kiểm toán
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	10 - 33
PHỤ LỤC 01	34 - 39

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty cổ phần thuốc thú y Trung ương I (dưới đây được gọi là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

THÔNG TIN CHUNG

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng</i>	<i>Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i>
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh</i>	<i>Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh</i>
-	<i>Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương 1</i>	<i>Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên</i>

Hoạt động chính trong năm của Công ty bao gồm: *Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y; Cho thuê kho, mặt bằng kinh doanh, sản xuất thuốc, hóa dược và dược liệu; sản xuất thuốc thú y, thuốc thủy sản.*

Công ty có trụ sở tại tổ số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng quản trị đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Nguyễn Anh Tuấn Chủ tịch Hội đồng quản trị
- Bà Nguyễn Thị Hương Ủy viên Hội đồng quản trị
- Ông Lê Anh Tuấn Ủy viên Hội đồng quản trị

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành hoạt động của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Lê Đức Liên Giám đốc
- Ông Phạm Xuân Bảo Giám đốc chi nhánh Đà Nẵng
- Ông Lê Hữu Tuấn Giám đốc chi nhánh Hồ Chí Minh *Miễn nhiệm từ ngày 05/04/2018*
- Ông Bùi Huy Tuấn Phó Giám đốc

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát của Công ty trong suốt năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

- Ông Đặng Tiếp Trưởng ban kiểm soát
- Ông Trần Hồng Quỳnh Thành viên Ban kiểm soát
- Ông Vũ Văn Đôn Thành viên Ban kiểm soát *Bổ nhiệm từ ngày 24/10/2018*
- Bà Hoàng Thị Sáng Thành viên Ban kiểm soát *Miễn nhiệm từ ngày 24/10/2018*

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỦ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (Tiếp theo) SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NIÊN ĐỘ

Đến ngày lập báo cáo này, Ban Giám đốc Công ty cho rằng không có các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có thể làm cho các số liệu và thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đã kiểm toán của Công ty bị phản ánh sai lệch.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018 của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung ương I.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính tại ngày 31/12/2018 cũng như kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp đã được tuân thủ, những sai lệch trọng yếu (nếu có) đã được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh;
- Thiết kế, thực hiện và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan. Ban Giám đốc Công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản và đã thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo.

Theo ý kiến của Ban Giám đốc Công ty, báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31/12/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

Đại diện cho HĐQT và Ban Giám đốc



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

Số: 97 /2019/BCKT/CPAMB

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

*Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung ương I
cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2018.*

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I**

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung ương I, được lập ngày 30/03/2019 từ trang 06 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán ngoại trừ của chúng tôi.

Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Tại thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, chúng tôi vẫn chưa thu thập đủ các xác nhận các khoản vay cá nhân của Công ty với số tiền 120.398.710.100 đồng tiền gốc vay và 14.753.799.812 đồng tiền lãi vay. Với các tài liệu thu thập được, chúng tôi chỉ có thể xác nhận được giá trị gốc vay và lãi vay với số tiền lần lượt là 111.514.745.808 đồng tiền gốc và 14.069.871.067 đồng tiền lãi. Chúng tôi chưa có đủ cơ sở để xác nhận giá trị tiền gốc và lãi vay còn lại (8.883.964.292 đồng tiền gốc và 683.928.745 đồng tiền lãi vay) đang được trình bày trên báo cáo tài chính năm 2018 của đơn vị (Chi tiết tại Phụ lục 01).

Tại thời điểm 31/12/2018, số dư hàng hóa tồn kho của đơn vị đang được trình bày trên Báo cáo tài chính với số tiền 659.408.445 đồng thực tế đã xuất bán và giá trị hàng gửi bán 75.012.817 đồng không có biên bản gửi hàng, tuy nhiên chưa hạch toán ghi nhận doanh thu và phải thu đối với khoản hàng hóa xuất bán nêu trên cũng như không thực hiện bất cứ bút toán điều chỉnh nào có liên quan. Với những tài liệu hiện có, chúng tôi không có đủ cơ sở xác nhận giá trị tồn kho đơn vị đang ghi nhận.

Ý kiến kiểm toán ngoại trừ

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I tại ngày 31/12/2018, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề nhấn mạnh

Tại thời điểm 31/12/2018, số lỗ lũy kế của đơn vị là 182.273.994.532 đồng vượt 95.935.849.053 đồng so với số vốn đầu tư của chủ sở hữu cùng thời điểm. Và cũng tại ngày đó, khoản nợ phải trả của đơn vị đã vượt quá tài sản ngắn hạn của đơn vị là 211.334.345.509 đồng. Các dấu hiệu trên chỉ ra yếu tố không chắc chắn trọng yếu ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của đơn vị.

Vấn đề khác

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Báo cáo kiểm toán số: 35/2018/UHY - BCKT phát hành ngày 28/02/2018 đã đưa ra ý kiến ngoại trừ do không thể thu thập được xác nhận của các khoản phải trả và các khoản vay tại thời điểm 31/12/2017.

Đơn vị đang thực hiện trích trước chi phí lãi vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch đã quá hạn theo hợp đồng tín dụng và lãi suất được quy định trên hợp đồng với số tiền là 2.990.639.049 đồng chưa được xác nhận do Công ty đang thực hiện các thủ tục xin miễn giảm lãi vay với ngân hàng.

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM –
CHI NHÁNH MIỀN BẮC**



NGUYỄN THỊ HỒNG LIÊN

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 0445-2018-137-1

NGUYỄN QUỲNH TRANG

Kiểm toán viên

Số Giấy CN ĐKHN kiểm toán: 1469-2018-137-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		62.750.302.699	42.537.896.508
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	31.960.968.232	11.902.612.784
1. Tiền	111		17.660.968.232	11.902.612.784
2. Các khoản tương đương tiền	112		14.300.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		13.442.774.437	12.294.591.217
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.2	16.648.492.346	12.185.997.275
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.3	2.518.057.553	2.701.642.144
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4.1	4.628.447.677	5.314.260.121
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	V.5	(10.352.223.139)	(7.907.308.323)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	16.028.278.859	17.885.781.612
1. Hàng tồn kho	141		16.383.382.838	18.557.902.080
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(355.103.979)	(672.120.468)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.318.281.171	454.910.895
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.8	370.369.378	12.939.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		936.666.027	430.725.698
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.13.2	11.245.766	11.245.766
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.398.496.456	124.213.777.156
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		70.862.634	139.965.000
1. Phải thu dài hạn khác	216	V.4.2	70.862.634	139.965.000
II. Tài sản cố định	220		112.295.368.644	119.960.856.948
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.9	110.377.699.800	118.431.521.571
- Nguyên giá	222		147.383.179.647	152.613.217.497
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(37.005.479.847)	(34.181.695.926)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	1.917.668.844	1.529.335.377
- Nguyên giá	228		2.216.877.460	1.588.835.377
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(299.208.616)	(59.500.000)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		1.809.802.015	1.809.802.015
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.6	3.786.340.000	3.786.340.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254	V.6	(1.976.537.985)	(1.976.537.985)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		1.222.463.163	2.303.153.193
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.8	1.222.463.163	2.303.153.193
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		178.148.799.155	166.751.673.664

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31/12/2018

(Tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	31/12/2018	01/01/2018
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		274.084.648.208	246.623.724.753
I. Nợ ngắn hạn	310		121.833.818.933	123.047.284.646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.11	67.232.969.087	53.891.500.728
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.12	5.929.264.779	5.593.599.109
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13.1	4.884.349.496	4.263.632.139
4. Phải trả người lao động	314		6.112.798.650	3.698.621.966
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.14	23.799.602.659	4.279.878.840
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	103.636.362	120.000.000
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	3.958.716.254	6.349.661.935
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.17	9.319.304.320	44.649.855.330
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		493.177.326	200.534.599
II. Nợ dài hạn	330		152.250.829.275	123.576.440.107
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.17	152.250.829.275	123.576.440.107
B. NGUỒN VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		(95.935.849.053)	(79.872.051.089)
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	(95.935.849.053)	(79.872.051.089)
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		82.500.000.000	82.500.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		-	-
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		278.962.752	278.962.752
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		(130.000)	(130.000)
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		3.559.312.727	3.559.312.727
9. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(182.273.994.532)	(166.210.196.568)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		(166.068.753.841)	(115.544.629.513)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(16.205.240.691)	(50.729.100.825)
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		178.148.799.155	166.751.673.664

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

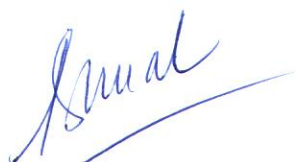
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	Năm 2018	Năm 2017
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01		154.496.597.379	177.171.361.956
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		5.336.043.279	846.132.026
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.19	149.160.554.100	176.325.229.930
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.20	121.943.657.347	127.576.587.548
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		27.216.896.753	48.748.642.382
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.21	429.528.927	314.424.607
7. Chi phí tài chính	22	VI.22	20.764.428.069	23.675.068.063
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		19.825.420.962	21.657.847.540
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.23	11.662.454.477	36.130.897.563
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.23	14.844.173.928	31.815.664.877
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(19.624.630.794)	(42.558.563.514)
12. Thu nhập khác	31	VI.24	4.982.320.122	6.301.675.381
13. Chi phí khác	32	VI.24	115.909.560	4.783.417.824
14. Lợi nhuận khác	40		4.866.410.562	1.518.257.557
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(14.758.220.232)	(41.040.305.957)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.26	1.147.020.459	1.282.666.525
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		(15.905.240.691)	(42.322.972.482)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(15.905.240.691)	(42.322.972.482)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.27	(1.928)	(5.130)
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(1.928)	(5.130)



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG
Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT*Theo phương pháp trực tiếp*

Năm 2018

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Năm 2018
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	145.369.700.996
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hoá và dịch vụ	02	(96.470.959.864)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(13.135.338.193)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	(2.186.913.396)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(259.375.129)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	11.131.188.421
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(22.458.701.652)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	21.989.601.183
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ		
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(1.370.262.400)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	5.656.500.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	393.536.117
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	4.679.773.717
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH		
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	12.691.125.000
4. Tiền trả nợ gốc vay	34	(19.302.144.452)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(6.611.019.452)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG KỲ	50	20.058.355.448
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11.902.612.784
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	31.960.968.232

Hà Nội, ngày 28 tháng 03 năm 2019

NGUYỄN THỊ PHƯƠNG
Người lập

NGUYỄN THỊ THU HÀ
Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN
Chủ tịch Hội đồng quản trị

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP**

Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I là doanh nghiệp được thành lập dưới hình thức chuyển từ doanh nghiệp nhà nước thành công ty cổ phần và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0100102326 của Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 07/06/2000. Trong quá trình hoạt động, các thay đổi về chức năng kinh doanh, vốn điều lệ, trụ sở chính của Công ty cũng đã được Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội chuẩn y tại Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ nhất đến lần thứ 11 ngày 06/11/2017.

Cơ cấu tổ chức:

Công ty có 02 chi nhánh, 01 công ty con, chi tiết như sau:

	Tên đơn vị	Địa chỉ
	<i>Các đơn vị phụ thuộc</i>	
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Đà Nẵng</i>	<i>Số 12/4 Lý Thường Kiệt, quận Hải Châu, TP Đà Nẵng</i>
-	<i>Chi nhánh Công ty cổ phần Thuốc thú y Trung Ương I tại Hồ Chí Minh</i>	<i>Số 74 Tân Chánh Hiệp 05, phường Tân Chánh Hiệp, quận 12, TP Hồ Chí Minh</i>
-	<i>Công ty TNHH Thuốc Thú y Trung ương I</i>	<i>Xã Tân Quang, Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên</i>

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty bao gồm:

- Sản xuất, gia công thuốc thú y thủy sản; Sản xuất, gia công thuốc thú y;
- Khai thác thủy sản biển; Khai thác thủy sản nội địa; Nuôi trồng thủy sản biển; Nuôi trồng thủy sản nội địa; Sản xuất giống thủy sản;
- Vận tải hàng hoá bằng đường bộ; Kinh doanh thực phẩm chức năng;
- Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác; Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ chở xuống);
- Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán buôn đồ uống;
- Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh; Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp; Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc lào chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Bán buôn thức ăn và nguyên liệu làm thức ăn cho gia súc, gia cầm, thủy sản; Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào; Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Sản xuất thức ăn gia súc, gia cầm và thủy sản;
- Lữ hành nội địa; Kinh doanh khách sạn (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Cho thuê văn phòng; Đại lý mua, đại lý bán, đại lý ký gửi hàng hoá; Dịch vụ thương mại;
- Nghiên cứu đưa tiền bộ kỹ thuật vào sản xuất kinh doanh thuốc thú y và vật tư thú y (Có chứng chỉ hành nghề thuốc thú y số 22/TY-CCHN ngày 19/5/2000 của Cục thú y cấp cho ông Lê Văn Năm – Thành viên HĐQT);
- Hoạt động thủy sản; Xuất khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh; Các dịch vụ phục vụ khách du lịch (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường); Kinh doanh nhà hàng (không bao gồm kinh doanh quán bar, phòng hát karaoke; vũ trường);
- Xuất nhập khẩu và kinh doanh thuốc và vật tư thú y.
- Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống;
- Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc thiết bị, phụ tùng máy khác;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (Tiếp theo)

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:

Chu kỳ hoạt động của Công ty là khoảng thời gian từ khi mua nguyên vật liệu tham gia vào quy trình sản xuất đến khi chuyển đổi thành tiền hoặc tài sản dễ chuyển đổi thành tiền, thường không quá 12 tháng.

Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất:

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017 của Công ty đã được kiểm toán.

Công ty có trụ sở tại số 88, đường Trường Chinh, phường Phương Mai, Quận Đống Đa, Thành phố Hà Nội.

Tại thời điểm 31/12/2018, tổng số cán bộ công nhân viên của Công ty là 106 người, trong đó có 13 người là cán bộ quản lý.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.

Kỳ kế toán năm của Công ty: được bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đồng tiền sử dụng trong kế toán: Công ty sử dụng đồng Việt Nam (VND) để ghi sổ kế toán và lập Báo cáo tài chính.

III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN

Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư 200/2014/TT- BTC của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 206/2009/TT – BTC ngày 27/10/2009 hướng dẫn kế toán giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ.

Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con do công ty mẹ nắm quyền kiểm soát tại ngày 31/12/2018, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam. Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một năm kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất. Trong trường hợp cần thiết, báo cáo tài chính của công ty con được điều chỉnh để đảm bảo sự nhất quán về các chính sách kế toán đang áp dụng tại Công ty. Các giao dịch nội bộ, công nợ và các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ bị loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất báo cáo tài chính.

Hình thức sổ kế toán áp dụng: Kế toán trên máy vi tính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**III. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỶ KẾ TOÁN (Tiếp theo)****Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán:**

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Giám đốc Công ty đã được biết về hai mươi sáu (26) Chuẩn mực kế toán Việt Nam đã được Bộ Tài chính ban hành như sau:

- Quyết định 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 1). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 2). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 3). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007.
- Quyết định 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 ban hành và công bố sáu (6) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 4). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.
- Quyết định 100/2005/QĐ-BTC ngày 28/12/2005 ban hành và công bố bốn (4) Chuẩn mực kế toán Việt Nam (đợt 5). Hướng dẫn thực hiện các chuẩn mực này đã được Bộ Tài chính ban hành qua Thông tư 21/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006.

Tuân thủ các quyết định và thông tư hướng dẫn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam nói trên, Ban Giám đốc Công ty đã lựa chọn các Chuẩn mực kế toán Việt Nam có thể áp dụng được đối với hoạt động kinh doanh của Công ty để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc nhưng số liệu thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: tiền mặt, tiền gửi không năm hạn, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Các khoản đầu tư**

Các khoản đầu tư tài chính của Công ty bao gồm đầu tư vào công ty khác và đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Đối với các khoản đầu tư vào công ty khác:

Các khoản đầu tư vào công ty khác được ghi nhận theo phương pháp giá gốc, theo đó giá gốc của khoản đầu tư được xác định bằng giá mua cộng các chi phí liên quan đến giao dịch mua. Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư được ghi nhận theo giá trị ban đầu trừ các khoản dự phòng giảm giá đầu tư.

Dự phòng được lập khi phát sinh sự suy giảm giá trị của các khoản đầu tư tại ngày kết thúc năm kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn:

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định giá trị ban đầu theo giá gốc bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các tổn thất nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí trong năm và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi (-) các khoản dự phòng được ước tính cho các khoản phải thu khó đòi dựa trên cơ sở xem xét của Ban Giám đốc đối với các khoản còn chưa thu tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản nợ phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu kỳ kinh doanh được phân loại là phải thu ngắn hạn, khoản phải thu có thời gian thu hồi còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là khoản phải thu dài hạn.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận không vượt quá giá trị có thể thu hồi.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho tại địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được, được xác định bằng giá bán ước tính trừ đi (-) chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá gốc của hàng tồn kho:

Bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời...) có thể xảy ra đối với nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc năm tài chính. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định (TSCĐ) hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa TSCĐ vào trạng thái sẵn sàng hoạt động. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử.

Các chi phí phát sinh sau khi TSCĐ đã đưa vào hoạt động như chi phí bảo trì, sửa chữa được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong năm tại thời điểm phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng TSCĐ vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn đã được đánh giá ban đầu thì chi phí này được vốn hoá như một khoản nguyên giá tăng thêm của TSCĐ.

Khi TSCĐ hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ khỏi Bảng cân đối kế toán và bất năm các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý TSCĐ đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Tài sản cố định được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của từng nhóm tài sản cố định như sau:

<i>Tài sản</i>	<i>Khung khấu hao</i>
Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 45 năm
Máy móc thiết bị	05 - 15 năm
Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
Thiết bị quản lý	03 - 15 năm

Tài sản cố định vô hình và khấu hao tài sản cố định*Phần mềm máy tính*

Phần mềm máy vi tính được ghi nhận theo giá mua của phần mềm vi tính mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 05 năm.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Nguyên giá TSCĐ là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng (+) các chi phí cho đền bù giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ (không bao gồm các chi phí chi ra để xây dựng các công trình trên đất); hoặc là giá trị quyền sử dụng đất nhận góp vốn. Quyền sử dụng đất đơn vị đang trích khấu hao trong thời gian 18 năm.

Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm:

- + *Phí kiểm định xe ô tô được phân bổ trong thời gian 6 tháng;*
- + *Bảo hiểm thân vỏ xe được phân bổ trong thời gian 12 tháng;*
- + *Giá trị công cụ dụng cụ xuất dùng được phân bổ trong thời gian dưới 3 đến 6 tháng;*

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Chi phí trả trước (Tiếp theo)**

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm:

- + Công cụ dụng cụ giá trị lớn và phần mềm kế toán được phân bổ trong thời gian 24 tháng đến 36 tháng;
- + Chi phí cấp phép xà thải được phân bổ trong thời gian 36 tháng;
- + Chi phí giải phóng mặt bằng được phân bổ trong thời gian 13 tháng.
- + Chi phí sửa chữa TSCĐ mới tăng cuối năm 2018 nên chưa thực hiện phân bổ trong kỳ.

Nợ phải trả

Các khoản phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo và theo từng đối tượng. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính, khoản phải trả có thời hạn trả nợ còn lại không quá 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh được phân loại là phải trả ngắn hạn, khoản phải trả có thời gian trả nợ còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản phải trả dài hạn. Các khoản nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn giá trị phải thanh toán.

Các khoản vay

Các khoản vay được ghi nhận căn cứ hợp đồng vay, khế ước nhận nợ.

Các khoản vay được theo dõi chi tiết theo từng đối tượng, kỳ hạn, nguyên tệ. Tại thời điểm lập báo cáo tài chính hợp nhất, khoản vay đến hạn trả trong vòng 12 tháng hoặc một chu năm kinh doanh tiếp theo được phân loại là vay ngắn hạn, các khoản có thời gian trả nợ trên 12 tháng hoặc hơn một chu năm kinh doanh được ghi nhận là khoản vay dài hạn.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm các khoản lãi tiền vay, các khoản chi phí khác phát sinh trong quá trình làm thủ tục vay, có liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) sau khi trừ đi các khoản thu nhập phát sinh từ hoạt động đầu tư tạm thời của các khoản vay này. Các chi phí đi vay được vốn hoá khi doanh nghiệp chắc chắn thu được lợi ích trong tương lai do sử dụng tài sản đó và chi phí lãi vay có thể xác định được một cách đáng tin cậy. Việc vốn hoá các chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm giá trị các khoản chi phí đã được tính vào chi phí hoạt động kinh doanh trong kỳ, nhưng chưa được thực chi tại ngày kết thúc kỳ tài chính trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Đến thời điểm thực chi, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí phần chênh lệch với số đã trích (nếu có). Các khoản chi phí phải trả tại ngày kết thúc kỳ tài chính là trích trước chi phí lãi vay, chiết khấu, chi phí khảo nghiệm, chi phí phải trả CBCNV, chuyển nhượng quyền sử dụng đất và các chi phí phải trả khác

Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: Số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm kế toán về cho thuê tài sản... Doanh thu chưa thực hiện trong năm là doanh thu cho thuê cửa hàng tại 88 Trường Chinh và thực hiện kết chuyển vào doanh thu theo thời gian cho thuê. Doanh thu chưa thực hiện cuối kỳ là doanh thu nhận trước của năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)****Vốn chủ sở hữu và cổ phiếu quỹ**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu của Công ty đã phát hành và được Công ty mua lại theo giá thực tế mua, bao gồm giá mua lại và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc mua lại cổ phiếu, như chi phí giao dịch, thông tin. Số tiền thu do tái phát hành hoặc bán cổ phiếu quỹ sau khi trừ đi các chi phí liên quan trực tiếp đến việc tái phát hành hay bán cổ phiếu quỹ được tính vào phần vốn chủ sở hữu.

Lợi nhuận chưa phân phối trên bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2018 là số lỗ lũy kế phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh của đơn vị.

Doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán vắc xin và dược phẩm được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu được ghi nhận khi phần lớn những rủi ro và lợi ích về quyền sở hữu hàng hoá đã được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận khi có các yếu tố không chắc chắn mang tính trọng yếu về khả năng thu hồi các khoản tiền bán hàng hoặc có khả năng bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ cho thuê kho mặt bằng kinh doanh và gia công được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Doanh thu khác

Doanh thu khác bao gồm doanh thu từ lãi tiền gửi và lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện, thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại Đà Nẵng, thanh lý TSCĐ.

Lãi tiền gửi, lãi ký quỹ được ghi nhận trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn. Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện được xác định là khoản đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ của các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ. Thu nhập từ chuyển nhượng quyền sử dụng đất và thanh lý TSCĐ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Khi có thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ được ghi nhận dựa vào mức độ hoàn thành công việc.

Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán phản ánh giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã xuất bán và dịch vụ đã cung cấp. Giá vốn hàng bán được ghi nhận theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Để đảm bảo nguyên tắc thận trọng, các chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào chi phí trong kỳ (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có), gồm: chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, hàng tồn kho hao hụt, mất mát...

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí hoạt động tài chính bao gồm các khoản chi phí lãi vay, lỗ chênh lệch tỷ giá. Chi phí lãi vay (kể cả số trích trước) của kỳ báo cáo được ghi nhận đầy đủ trong kỳ. Khoản lỗ chênh lệch tỷ giá được ghi theo thực tế phát sinh và đánh giá chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện cuối kỳ.

Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên bán hàng; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí bán hàng trong kỳ.

Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (*tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...*); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (*điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản,...*); chi phí bằng tiền khác (*tiếp khách ...*).

Công ty không phát sinh các khoản ghi giảm chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Tại văn phòng Công ty Cổ phần Thuốc thú y Trung ương I:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Tại Công ty TNHH Thuốc thú y Trung ương I:

Chi phí thuế thu nhập hiện hành của doanh nghiệp được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành (20%).

Theo giấy chứng nhận đầu tư số 05101000564 do Ủy ban nhân dân tỉnh Hưng Yên chứng nhận lần đầu ngày 19/02/2013, Công ty đang được ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp. Theo đó, Công ty được hưởng ưu đãi như sau:

- Miễn thuế TNDN trong 2 năm (năm 2012 và năm 2013);
- Được giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong năm tiếp theo (từ năm 2014 đến năm 2018).

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Tiền mặt tại quỹ (i)	6.965.676.079	3.957.992.117
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ii)	10.695.292.153	7.944.620.667
Các khoản tương đương tiền (iii)	14.300.000.000	-
Cộng	<u>31.960.968.232</u>	<u>11.902.612.784</u>

(i) Số dư tiền mặt tại quỹ vào ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	739.007.062
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	6.226.669.017
Cộng	<u>6.965.676.079</u>

(ii) Số dư tiền gửi ngân hàng tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	168.245.446
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	10.527.046.707
Cộng	<u>10.695.292.153</u>

(iii) Số dư các khoản tương đương tiền tại ngày 31/12/2018 bao gồm:

	<u>VND</u>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	14.300.000.000
Cộng	<u>14.300.000.000</u>

2. Phải thu khách hàng**2.1 Phải thu của khách hàng ngắn hạn**

	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	13.973.973.205	4.476.199.122
Công ty Cổ phần Chăn nuôi C.P Việt Nam	9.123.198.000	-
Các đối tượng khác	4.850.775.205	4.476.199.122
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	1.170.547.002	2.712.167.835
Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	96.999.930
Đại lý Trần Văn Điệp	65.276.477	65.276.477
Công ty CP giống vật nuôi & cây trồng Đông Giao	112.893.093	112.893.093
Các đối tượng khác	895.377.502	2.436.998.335
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	947.371.458	1.758.945.063
Đại lý Lê Xuân Hà	745.210.975	530.069.150
Các đối tượng khác	202.160.483	1.228.875.913
Chi nhánh CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	556.600.681	3.238.685.255
Chi cục Chăn nuôi và Thú y Tỉnh Bến Tre	-	668.770.500
Các đối tượng khác	556.600.681	2.569.914.755
Cộng	<u>16.648.492.346</u>	<u>12.185.997.275</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****2. Phải thu khách hàng (Tiếp theo)****2.2. Phải thu khách hàng với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

3. Trả trước cho người bán ngắn hạn**3.1. Trả trước cho người bán ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	75.658.149	60.444.208
- Công ty cổ phần Thành Nhơn	-	27.125.208
- Công ty CP Tư vấn Thiết kế và ĐT XD Đông Thịnh	33.319.000	33.319.000
- Công ty TNHH TM và XD Ánh Hồng	30.000.000	-
- Các đối tượng khác	12.339.149	-
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	2.442.399.404	2.641.197.936
- Công ty CP Công nghệ Hoàng Hải	549.354.252	549.354.252
- Công ty CP ĐT XD&TM Ao Sen	130.000.000	130.000.000
- FGBI "ARRIAH"	-	221.371.252
- Guangdong Dahuanong Animail health ,Ltd	1.736.243.388	1.736.245.152
- Các đối tượng khác	26.801.764	4.227.280
Cộng	2.518.057.553	2.701.642.144

3.2. Trả trước người bán với các bên có liên quan

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

4. Các khoản phải thu khác**4.1. Phải thu khác ngắn hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	315.276.330	213.321.600
- Các khoản chi hộ Bảo hiểm xã hội	86.378.600	86.378.600
- Tạm ứng cho ông Nguyễn Thị Hồng Minh	70.447.000	-
- Tạm ứng cho ông Trần Anh Dũng	59.000.000	-
- Phải thu bảo hiểm	27.774.424	69.813.185
- Phải thu khác	71.676.306	57.129.815
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	3.095.511.118	3.710.881.040
- Tạm ứng	151.934.148	301.042.546
- Phải thu khác	2.943.576.970	3.409.838.494
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	821.709.474	1.251.711.306
- Tạm ứng	306.208.492	470.147.824
- Ký cược, ký quỹ	-	264.600.000
- Phải thu khác	515.500.982	516.963.482
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Đà Nẵng	395.950.755	138.346.175
- Tạm ứng	47.637.851	124.050.069
- Các đối tượng khác	348.312.904	14.296.106
Cộng	4.628.447.677	5.314.260.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****4. Các khoản phải thu khác (Tiếp theo)****4.2. Phải thu khác dài hạn**

	31/12/2018	01/01/2018
CN CTCP Thuốc thú y TWI tại Hồ Chí Minh	-	120.000.000
- Ký cược, ký quỹ	-	120.000.000
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung ương I	-	19.965.000
- Ký cược, ký quỹ	-	19.965.000
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	70.862.634	-
- Ký cược, ký quỹ	70.862.634	-
Cộng	70.862.634	139.965.000

5. Nợ xấu

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	1.854.098.513	-	915.080.109	-
- Công ty TNHH Dược thú y Nam Dương	386.359.818	-	386.359.818	-
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Biovet	81.761.832	-	81.761.832	-
- Công ty Cổ phần Thú y Thủy sản Trung ương	190.437.586	-	-	-
- Thái Duy Phúc	173.254.041	-	-	-
- Các đối tượng khác	1.022.285.236	-	446.958.459	-
Công ty Cổ phần thuốc thú y Trung Ương I	8.498.124.626	-	6.992.228.214	-
Phải thu khách hàng	2.553.656.553	-	3.132.981.708	-
+ Đại lý Triệu Thị Thu Chúc	96.999.930	-	96.999.930	-
+ Đại lý Trần Văn Diệp	65.276.477	-	65.276.477	-
+ Đại lý Nguyễn Văn Thiên	44.974.701	-	49.224.170	-
+ Đại lý Lê Xuân Hà	745.210.975	-	-	-
+ Đại lý Nguyễn Quang	73.912.501	-	73.912.501	-
+ Đại lý Nguyễn Ngọc Cường	32.546.627	-	32.546.627	-
+ Các đối tượng khác	1.494.735.342	-	2.815.022.003	-
Trả trước cho người bán	2.415.597.640	-	-	-
+ Công ty CP Công Nghệ Hoàng Hải	549.354.252	-	-	-
+ Guangdong Dahuanong Animail health,Ltd	1.866.243.388	-	-	-
Phải thu khác	3.459.077.952	-	3.679.468.265	-
+ Nguyễn Huy Đức	629.034.000	-	629.034.000	-
+ Đỗ Hoàng Hòa	912.020.000	-	912.020.000	-
+ Mỹ Duy Thắng	320.664.196	-	320.664.196	-
+ Đặng Văn Dũng	284.486.568	-	284.486.568	-
+ Các đối tượng khác	1.312.873.188	-	1.533.263.501	-
Tạm ứng	69.792.481	-	179.778.241	-
+ Lê Đức Linh	36.450.000	-	36.450.000	-
+ Trần Thị Đông	-	-	50.000.000	-
+ Các đối tượng khác	33.342.481	-	93.328.241	-
Cộng	10.352.223.139	-	7.907.308.323	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****6. Các khoản đầu tư tài chính****6.1 Các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác**

	31/12/2018		01/01/2018			
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
Công ty CP Giống gia cầm Lương Mỹ	866.640.000	(744.339.140)	122.300.860	866.640.000	(744.339.140)	122.300.860
Công ty TNHH Kyoto Bken Hà Nội	2.919.700.000	(1.232.198.845)	1.687.501.155	2.919.700.000	(1.232.198.845)	1.687.501.155
Cộng	3.786.340.000	(1.976.537.985)	1.809.802.015	3.786.340.000	(1.976.537.985)	1.809.802.015

Biến động dự phòng giảm giá các khoản đầu tư dài hạn trong năm như sau:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH đầu năm	1.976.537.985	1.976.537.985
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	-	-
Trừ: SD và hoàn nhập dự phòng trong năm	-	-
Dự phòng giảm giá các khoản ĐTDH cuối năm	1.976.537.985	1.976.537.985

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****7. Hàng tồn kho**

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	-	-	-	-
Nguyên liệu, vật liệu (*)	7.754.644.230	209.998.317	9.223.195.913	-
Thành phẩm (*)	5.346.084.092	59.468.400	5.282.347.992	88.837.546
Hàng hoá (*)	3.207.641.699	11.178.626	3.432.209.975	37.580.287
Hàng gửi bán (*)	75.012.817	74.458.636	620.148.200	545.702.635
Cộng	16.383.382.838	355.103.979	18.557.902.080	672.120.468

Chi tiết tình hình tăng, giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	Năm trước
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho đầu năm	672.120.468	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	355.103.979	1.519.675.730
Trừ: Sử dụng và hoàn nhập dự phòng trong năm	(672.120.468)	(847.555.262)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm	355.103.979	672.120.468

(*) Dự phòng hàng hóa Công ty TNHH Thuốc thú y TW1: 269.466.717 đồng những hàng hóa này tại thời điểm kiểm toán đã hết hạn sử dụng. Toàn bộ giá trị hàng hóa tồn kho tại thời điểm 31/12/2018 tại Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I với số tiền là 697.367.606 đồng không còn tồn kho và giá trị hàng gửi bán 75.012.817 đồng không có biên bản gửi hàng nên toàn bộ khoản chi phí dự phòng giảm giá hàng tồn kho 85.637.262 đồng sẽ không được tính là chi phí hợp lý hợp lệ khi tính thuế TNDN.

8. Chi phí trả trước

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Chi phí trả trước ngắn hạn</i>		
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	370.369.378	-
- Phí kiểm định xe	737.740	-
- Phần mềm diệt virus, phần mềm quản lý kho	7.909.998	-
- Bảo hiểm thân vỏ xe	13.987.729	-
- Công cụ dụng cụ	347.733.911	-
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	-	12.939.431
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	-	12.939.431
Cộng	370.369.378	12.939.431
<i>Chi phí trả trước dài hạn</i>		
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	957.058.776	1.494.545.399
- Công cụ dụng cụ	892.613.833	1.486.291.138
- Giấy phép xả thải	60.984.850	-
- Chi phí giải phóng mặt bằng	3.460.093	8.254.261
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	265.404.387	808.607.794
- Công cụ dụng cụ xuất dùng	45.736.987	270.754.173
- Chi phí cài tạo kho chứa thuốc	-	537.853.621
- Chi phí sửa chữa TSCĐ	219.667.400	-
Cộng	1.222.463.163	2.303.153.193

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, trang thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
NGUYÊN GIÁ						
Tại ngày 01/01/2018	115.025.448.332	26.839.492.351	5.831.048.206	4.917.228.608	-	152.613.217.497
Mua trong năm	-	-	1.058.550.000	32.385.000	-	1.090.935.000
Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	59.660.000	-	-	59.660.000
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(2.113.833.584)	-	-	(2.113.833.584)
Giảm khác	(2.157.377.460)	(2.011.651.806)	-	(97.770.000)	-	(4.266.799.266)
Tại ngày 31/12/2018	112.868.070.872	24.827.840.545	4.835.424.622	4.851.843.608	-	147.383.179.647
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Tại ngày 01/01/2018	15.333.846.691	12.038.665.047	4.531.567.633	2.277.616.555	-	34.181.695.926
Khấu hao trong năm	3.704.006.340	2.146.744.278	449.559.063	505.313.836	-	6.805.623.517
Hao mòn	-	-	-	-	-	-
Tặng khác	-	-	-	-	-	-
Chuyển sang BĐS đầu tư	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-	(1.752.563.482)	-	-	(1.752.563.482)
Giảm khác	(119.854.308)	(2.011.651.806)	-	(97.770.000)	-	(2.229.276.114)
Tại ngày 31/12/2018	18.917.998.723	12.173.757.519	3.228.563.214	2.685.160.391	-	37.005.479.847
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày 01/01/2018	99.691.601.641	14.800.827.304	1.299.480.573	2.639.612.053	-	118.431.521.571
Tại ngày 31/12/2018	93.950.072.149	12.654.083.026	1.606.861.408	2.166.683.217	-	110.377.699.800

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng

Nguyên giá TSCĐ tạm thời không sử dụng:

Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố cho vay:

2.915.684.381	đồng
-	đồng
66.359.065.437	đồng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****10. Tăng giảm tài sản cố định vô hình**

	<i>Phần mềm kế toán</i>	<i>Quyền sử dụng đất</i>	<i>Tổng cộng</i>
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2018	59.500.000	1.529.335.377	1.588.835.377
Tăng khác	-	2.157.377.460	2.157.377.460
Thanh lý, nhượng bán	-	(1.529.335.377)	(1.529.335.377)
Tại ngày 31/12/2018	59.500.000	2.157.377.460	2.216.877.460
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2018	59.500.000	-	59.500.000
Khấu hao trong năm	-	119.854.308	119.854.308
Tăng khác	-	119.854.308	119.854.308
Giảm khác	-	-	-
Tại ngày 31/12/2018	59.500.000	239.708.616	299.208.616
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2018	-	1.529.335.377	1.529.335.377
Tại ngày 31/12/2018	-	1.917.668.844	1.917.668.844

Trong đó: Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

59.500.000 đồng

11. Phải trả người bán

	31/12/2018		01/01/2018	
	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>	<i>Giá trị</i>	<i>Số có khả năng trả nợ</i>
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	33.828.149.417	33.828.149.417	2.450.724.375	2.450.724.375
- GUANGDONG WENS DAHUANONG BIOTECHNOLGY CO.LTD	17.474.987.424	17.474.987.424	-	-
- Các đối tượng khác	16.353.161.993	16.353.161.993	2.450.724.375	2.450.724.375
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	33.382.419.670	33.382.419.670	51.407.609.353	51.407.609.353
- Công ty Cổ phần Guangdong Wens Dahuanong Biotechnology	14.621.174.735	14.621.174.735	19.523.362.960	19.523.362.960
- Công ty Cổ phần Zhaoqing Dahuanong Biology Medicine	6.698.551.631	6.698.551.631	19.882.751.474	19.882.751.474
- Các đối tượng khác	12.062.693.304	12.062.693.304	12.001.494.919	12.001.494.919
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	-	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	22.400.000	22.400.000	33.167.000	33.167.000
- Các đối tượng khác	22.400.000	22.400.000	33.167.000	33.167.000
Cộng	67.232.969.087	67.232.969.087	53.891.500.728	53.891.500.728

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****11. Phải trả người bán (Tiếp theo)****11.2 Phải trả người bán với các bên có liên quan**

Chi tiết tại Thuyết minh báo cáo tài chính mục VII.1 - Thông tin với các bên có liên quan.

12. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty TNHH thuốc thú y TW I	2.032.216.856	2.032.216.856	20.782.785	20.782.785
- Nguyễn Anh Tuấn - Phú Thọ	298.769.609	298.769.609	-	-
- Nguyễn Thị Giang - Nam Định	219.055.440	219.055.440	-	-
- Nguyễn Văn Hùng - Hải Dương	220.010.132	220.010.132	-	-
- Các đối tượng khác	1.294.381.675	1.294.381.675	20.782.785	20.782.785
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	3.873.992.764	3.873.992.764	5.011.990.838	5.011.990.838
- Các Kí ốt đường Trường Chinh	-	-	709.236.000	709.236.000
- Cục Thú Y	3.852.060.000	3.852.060.000	4.281.540.000	4.281.540.000
- Phải trả cho các đối tượng khác	21.932.764	21.932.764	21.214.838	21.214.838
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	-	-	530.069.150	530.069.150
- Ông Lê Xuân Hà	-	-	530.069.150	530.069.150
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	23.055.159	23.055.159	30.756.336	30.756.336
- Trung tâm NC & PT Chăn nuôi Heo Bình Thắng	14.962.500	14.962.500	14.962.500	14.962.500
- Phải trả cho các đối tượng khác	8.092.659	8.092.659	15.793.836	15.793.836
Cộng	5.929.264.779	5.929.264.779	5.593.599.109	5.593.599.109

13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**13.1 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước**

	01/01/2018	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2018
Thuế giá trị gia tăng	581.873.877	5.163.611.274	5.137.486.300	607.998.851
Thuế thu nhập doanh nghiệp	259.375.129	1.147.020.459	259.375.129	1.147.020.459
Thuế thu nhập cá nhân	3.422.383.133	154.471.988	450.294.885	3.126.560.236
Thuế tài nguyên	-	1.113.600	816.000	297.600
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	207.939.880	207.939.880	-
Thuế bảo vệ MT và các loại thuế khác	-	442.016.291	439.543.941	2.472.350
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp	-	9.500.000	9.500.000	-
Cộng	4.263.632.139	7.125.673.492	6.504.956.135	4.884.349.496

13.2 Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2018	01/01/2018
Thuế TNDN nộp thừa của Công ty CP Thuốc Thú y Trung Ương I	11.245.766	11.245.766
Cộng	11.245.766	11.245.766

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****14. Chi phí phải trả**

	31/12/2018	01/01/2018
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	3.489.597.298	1.672.391.282
- Chi phí chiết khấu	2.523.757.808	1.293.538.413
- Chi phí lãi vay	226.941.294	113.570.812
- Chi phí khảo nghiệm, kiểm nghiệm	656.712.000	-
- Các khoản khác	82.186.196	265.282.057
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	20.310.005.361	2.607.487.558
- Chi phí lãi vay	18.617.348.861	941.081.058
- Chi phí phải trả CBCNV	1.666.406.500	1.666.406.500
- Phí chuyển nhượng QSD đất tại Đà Nẵng	26.250.000	-
- Chi phí trích trước tiền điện	-	-
Cộng	23.799.602.659	4.279.878.840

15. Doanh thu chưa thực hiện

	31/12/2018	01/01/2018
<i>Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn</i>		
- Doanh thu cho thuê cửa hàng	103.636.362	120.000.000
Cộng	103.636.362	120.000.000

16. Phải trả khác

	31/12/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
- Kinh phí công đoàn	56.418.199	56.418.199	132.710.795	132.710.795
- Bảo hiểm xã hội	40.882.952	40.882.952	463.538.108	463.538.108
- Bảo hiểm y tế	4.123.859	4.123.859	97.418.749	97.418.749
- Bảo hiểm thất nghiệp	873.013	873.013	16.861.432	16.861.432
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.708.806.129	2.708.806.129	7.187.520.816	7.187.520.816
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	218.448.473	218.448.473	233.897.687	233.897.687
+ Phải trả hàng tồn kho ký gửi cho khách	144.274.473	144.274.473	144.274.473	144.274.473
+ Các khoản phải trả phải nộp khác	74.174.000	74.174.000	89.623.214	89.623.214
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	2.797.256.474	2.797.256.474	2.153.072.599	2.153.072.599
+ Phải trả tiền thuế	1.079.664.913	1.079.664.913	1.079.664.913	1.079.664.913
+ Tiền khấu trừ thuế TNCN của khách lẻ	390.212.000	390.212.000	390.212.000	390.212.000
+ Ông Nguyễn Anh Tuấn (*)	300.000.000	300.000.000	-	-
+ Ông Lê Anh Tuấn	136.723.837	136.723.837	136.723.837	136.723.837
+ Các đối tượng khác	890.655.724	890.655.724	546.471.849	546.471.849
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại Đà Nẵng	92.928.024	92.928.024	112.296.933	112.296.933
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Quảng Nam	81.000.000	81.000.000	81.000.000	81.000.000
+ Chi cục chăn nuôi và thú y tỉnh Đà Nẵng	10.340.670	10.340.670	31.296.933	31.296.933
+ Bà Phan Thanh Kiều Oanh	1.587.354	1.587.354	-	-
CN CTCP Thuốc thú y TW I tại TP HCM	747.785.260	747.785.260	3.139.865.632	3.139.865.632
+ Các đối tượng khác	747.785.260	747.785.260	3.139.865.632	3.139.865.632
Cộng	3.958.716.254	3.958.716.254	6.349.661.935	6.349.661.935

(*): Đây là khoản ông Tuấn cho Công ty mượn tiền để nộp các khoản thuế không có thời hạn và không tính lãi.

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THỤ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)****17. Vay và nợ thuế tài chính**

	01/01/2018				31/12/2018			
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ		
Công ty CP Thuốc thú y Trung Ương I	149.591.136.110	-	51.304.929.750	50.721.787.272	150.174.278.588	150.174.278.588		
Vay ngắn hạn	35.510.551.010	-	-	35.510.551.010	-	-		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	34.790.551.010	-	-	34.790.551.010	-	-		
+ Vay các cá nhân	720.000.000	-	-	720.000.000	-	-		
Vay dài hạn	114.080.585.100	-	51.304.929.750	15.211.236.262	150.174.278.588	150.174.278.588		
+ Vay các cá nhân	114.080.585.100	-	7.711.125.000	1.393.000.000	120.398.710.100	120.398.710.100		
+ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Sở giao dịch	-	-	43.593.804.750	13.818.236.262	29.775.568.488	29.775.568.488		
Công ty TNHH thuốc thú y TW 1	18.635.159.327	18.635.159.327	9.039.304.320	16.278.608.640	11.395.855.007	11.395.855.007		
Vay dài hạn đến hạn trả	9.139.304.320	9.139.304.320	8.319.304.320	8.139.304.320	9.319.304.320	9.319.304.320		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	8.139.304.320	8.139.304.320	8.139.304.320	8.139.304.320	8.139.304.320	8.139.304.320		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	-	-	180.000.000	-	180.000.000	180.000.000		
+ Các đối tượng khác	1.000.000.000	1.000.000.000	-	-	1.000.000.000	1.000.000.000		
Vay dài hạn	9.495.855.007	9.495.855.007	720.000.000	8.139.304.320	2.076.550.687	2.076.550.687		
+ Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Thăng Long	9.495.855.007	9.495.855.007	-	8.139.304.320	1.356.550.687	1.356.550.687		
+ Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	-	-	720.000.000	-	720.000.000	720.000.000		
Cộng	168.226.295.437	18.635.159.327	60.344.234.070	67.000.395.912	161.570.133.595	161.570.133.595		

17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Tiên phong - CN Thăng Long	HĐTD số 206-12.14/HĐTD/TPBank.PHG	9.495.855.007	8.139.304.320	13/02/2020	9,5%	Nhà xưởng, dây chuyền máy móc thiết bị sản xuất thuộc nhà máy sản xuất thuốc thú y
	01.206-12.14/DNGN/TPBANK.PHG	4.704.824.157	4.032.706.428	13/02/2020	9,5%	
	02.206-12.14/DNGN/TPBank.PHG	3.407.334.780	2.920.572.672	13/02/2020	9,5%	
	03.206-12.14/DNGN/TPBANKPHG	1.383.696.070	1.186.025.220	13/02/2020	9,3%	

CÔNG TY CỔ PHẦN THUỐC THÚ Y TRUNG ƯƠNG I

Địa chỉ: Số 88, Trường Chinh, Quận Đống Đa, TP Hà Nội

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (Tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

17.1 Chi tiết các khoản vay ngân hàng và các tổ chức dài hạn

Bên cho vay	Hợp đồng vay/khoản vay	Số dư cuối kỳ	Vay dài hạn đến hạn trả	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất (năm)	Tài sản đảm bảo
Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Tây Hồ	Hợp đồng tín dụng LD1834825681	900.000.000	180.000.000	14/12/2023	9,4%	Xe ô tô Mitsubishi 89A - 153.12
Đối tượng khác	Hợp đồng vay vốn ngày 18/05/2017	1.000.000.000	1.000.000.000	18/05/2019	12,0%	Tin chấp
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201607159	3.717.708.818	-	25/11/2017	7%	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700689	7.300.325.730	-	13/01/2018	7,50%	
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam (*)	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201700989	3.894.458.940	-	11/03/2018	Lãi suất thả nổi	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201702577	6.063.075.000	-	22/05/2018	Lãi suất thả nổi	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705691	5.000.000.000	-	02/02/2019	7,50%	
	Hợp đồng tín dụng số 1500LAV201705692	3.800.000.000	-	02/02/2019	7,50%	
Vay các cá nhân (**)		120.398.710.100	-			
Cộng		161.570.133.595	9.319.304.320			

(*) Theo thông báo của ngân hàng Nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam ngày 02/01/2019; các khoản nợ quá hạn đến thời điểm 31/12/2018 của Công ty là 20.975.568.488 đồng. Khoản vay được đảm bảo bởi với các tài sản đảm bảo như sau:

1/Quyền khai thác TS theo Giấy CNQSDĐ, quyền SH nhà ở và TS khác số BD số 985734 tại 88 Trường Chinh, giá trị: 12.200.000.000 đồng;

Các tài sản của cá nhân:

2/Quyền sở hữu nhà và QSD đất và TS khác tại căn hộ 705, tòa nhà G03 khu đô thị Nam Thăng Long giá trị: 3.570.000.000 đồng;

3/Quyền SH nhà ở và TS khác số bia đo số CB600152 tại 128 Lê Trọng Tấn trị giá 12.000.000.000 đồng;

Tổng giá trị TSĐB: 15.582.200.000 đồng

(**) Vay cá nhân với lãi suất vay là 12%/năm, không có tài sản đảm bảo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu**

Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)		3.631.861.880	(123.555.123.044)	(37.144.428.412)
Tăng vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-
Giảm vốn trong năm trước	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	-	(42.322.972.482)	(42.322.972.482)
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ	-	-	-	-	(72.549.153)	(200.000.000)	(200.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	(132.101.042)	(132.101.042)	(204.650.195)
Số dư cuối năm trước/đầu năm nay	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)		3.559.312.727	(166.210.196.568)	(79.872.051.089)
Tăng vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	-	(15.905.240.691)	(15.905.240.691)
Tăng khác	-	-	-	-	-	141.442.727	141.442.727
Giảm vốn trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	-	-	-
Chi trả cổ tức cho các cổ đông	-	-	-	-	-	-	-
Phân phối các quỹ (*)	-	-	-	-	-	(300.000.000)	(300.000.000)
Giảm khác	-	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm nay	82.500.000.000	278.962.752	(130.000)		3.559.312.727	(182.273.994.532)	(95.935.849.053)

(*): Đơn vị phân phối lợi nhuận theo tờ trình số 14/2019/TT - TW1 của Chủ tịch Hội đồng thành viên Công ty TNHH Thuốc Thú y TW1 trình Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty cổ phần Thuốc Thú y Trung Ương I ngày 25/03/2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (Tiếp theo)****18. Vốn chủ sở hữu (Tiếp theo)**

Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2018			01/01/2018		
	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi	Tổng số	Cổ phiếu thường	CP ưu đãi
Bà Nguyễn Thị Hương	5.767.120.000	5.767.120.000	-	5.050.000.000	5.050.000.000	-
Bà Bùi Thị Giang	4.048.500.000	4.048.500.000	-	4.048.500.000	4.048.500.000	-
Ông Phạm Cao Bằng	4.046.010.000	4.046.010.000	-	4.046.010.000	4.046.010.000	-
Bà Nguyễn Thị Hoạt	4.043.090.000	4.043.090.000	-	4.043.090.000	4.043.090.000	-
Bà Văn Thị Xuân	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Văn Châu	4.042.500.000	4.042.500.000	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Viết Trung	-	-	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Nguyễn Viết Kỳ	-	-	-	4.042.500.000	4.042.500.000	-
Ông Thân Hoài Nhân	4.184.490.000	4.184.490.000	-	-	-	-
Ông Lê Văn Năm	3.947.500.000	3.947.500.000	-	3.947.500.000	3.947.500.000	-
Ông Lê Anh Tuấn	3.554.990.000	3.554.990.000	-	3.554.990.000	3.554.990.000	-
Bà Vũ Thị Hồng Nhung	4.042.000.000	4.042.000.000	-	-	-	-
Ông Đào Mạnh Hiếu	4.042.000.000	4.042.000.000	-	-	-	-
Các cổ đông khác	36.739.300.000	36.739.300.000	-	41.639.910.000	41.639.910.000	-
Cổ phiếu quỹ	(130.000)	(130.000)	-	(130.000)	(130.000)	-
Cộng	82.499.870.000	82.499.870.000	-	82.499.870.000	82.499.870.000	-

Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận:

	Năm 2018	Năm 2017
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	82.500.000.000	82.500.000.000
+ Vốn góp cuối năm	82.500.000.000	82.500.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	-
Cổ phiếu:		

	31/12/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.250.000	8.250.000
+ Cổ phiếu phổ thông	8.250.000	8.250.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại	13	13
+ Cổ phiếu phổ thông	13	13
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.249.987	8.249.987
+ Cổ phiếu phổ thông	8.249.987	8.249.987

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND

Các quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu:

	31/12/2018	01/01/2018
Quỹ đầu tư phát triển	3.559.312.727	3.559.312.727

Mục đích trích lập các quỹ:

+ Quỹ đầu tư phát triển được sử dụng cho việc đầu tư mở rộng các hoạt động kinh doanh trong tương lai như đầu tư vốn vào các doanh nghiệp khác, mua sắm TSCĐ, xây dựng cơ bản, nghiên cứu và phát triển, đào tạo và cải thiện môi trường làm việc.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

19. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2018	Năm 2017
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.496.597.379	177.171.361.956
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa và thành phẩm	152.182.205.037	176.215.146.858
Doanh thu cung cấp dịch vụ gia công	2.314.392.342	956.215.098
Các khoản giảm trừ doanh thu	5.336.043.279	846.132.026
<i>Chiết khấu thương mại</i>	5.204.250.609	593.956.682
<i>Giảm giá hàng bán</i>	-	-
<i>Hàng bán bị trả lại</i>	131.792.670	252.175.344
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	149.160.554.100	176.325.229.930
<i>Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm hàng hoá</i>	146.846.161.758	175.369.014.832
<i>Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ</i>	2.314.392.342	956.215.098

20. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp

	Năm 2018	Năm 2017
Giá vốn của hàng hoá và thành phẩm đã bán	121.674.190.630	127.531.294.196
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	-	45.293.352
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	269.466.717	-
Cộng	121.943.657.347	127.576.587.548

21. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	393.192.276	61.562.859
Chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	19.755.381	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	16.581.270	252.861.748
Cộng	429.528.927	314.424.607

22. Chi phí tài chính

	Năm 2018	Năm 2017
Lãi tiền vay	19.825.420.962	21.657.847.540
Lỗ chênh lệch tỷ giá	939.007.107	40.682.538
Dự phòng giảm giá chứng khoán KD và tổn thất tài sản	-	1.976.537.985
Cộng	20.764.428.069	23.675.068.063

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	5.137.423.962	8.709.003.053
- Chi phí đồ dùng văn phòng	1.033.265.435	877.029.574
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.210.315.353	2.487.924.201
- Thuế, phí và lệ phí	562.309.481	798.155.299
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	999.881.855	2.280.774.560
- Chi phí dự phòng	3.092.471.963	9.947.556.127
- Chi phí khác	1.808.505.879	6.715.222.063
Cộng	14.844.173.928	31.815.664.877

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Các chỉ tiêu được trình bày theo đơn vị tính là đồng Việt Nam (VND).

23. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp (Tiếp theo)

	Năm 2018	Năm 2017
Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ		
- Chi phí cho nhân viên	4.514.435.538	3.273.993.194
- Chi phí nguyên vật liệu	8.453.035	30.000.000
- Chi phí khấu hao TSCĐ	1.175.105.160	1.402.560.279
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.226.460.226	19.396.452.295
- Các khoản chi phí bán hàng khác.	2.738.000.518	12.027.891.795
Cộng	11.662.454.477	36.130.897.563

24. Thu nhập khác và chi phí khác

	Năm 2018	Năm 2017
Thu nhập khác	4.982.320.122	6.301.675.381
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.275.352	5.415.583.878
- Thanh lý quyền sử dụng đất	3.209.335.532	-
- Thu nhập từ nhập hàng vác xin	1.763.201.558	-
- Thu nhập hàng thừa do kiểm kê	-	228.650.089
- Các khoản khác	1.507.680	657.441.414
Chi phí khác	115.909.560	4.783.417.824
- Chi phí phạt chậm nộp	50.347.759	141.675.405
- Các khoản khác	65.561.801	4.641.742.419
Lợi nhuận (lỗ) khác thuần	4.866.410.562	1.518.257.557

25. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	31.658.538.658
Chi phí nhân công	14.746.704.936
Chi phí khấu hao TSCĐ	6.925.477.825
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.703.192.897
Chi phí khác bằng tiền	5.673.409.083
Chi phí trích lập dự phòng phải thu khó đòi	3.092.471.963
Cộng	72.707.323.399

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT (Tiếp theo)****26. Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành****26.1 Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	Năm 2018	Năm 2017
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	1.147.020.459	1.282.666.525
Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập của năm trước vào chi phí thuế TNHH của năm nay		
Cộng	1.147.020.459	1.282.666.525

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Năm 2018	Năm 2017
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(15.905.240.691)	(42.322.972.482)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty	(15.905.240.691)	(42.322.972.482)
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm	8.249.987	8.249.987
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(1.928)	(5.130)

Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong năm được xác định như sau:

	Năm 2018	Năm 2017
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân đầu năm	8.249.987	8.249.987
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	8.249.987	8.249.987

VII. THÔNG TIN KHÁC**1. Thông tin về các bên có liên quan**Các bên liên quan:

Các bên được xem là các bên liên quan khi một bên có khả năng kiểm soát phía bên kia hoặc tạo ra ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong các quyết định về tài chính và kinh doanh. Các bên có liên quan là các doanh nghiệp kể cả công ty mẹ, công ty con, các cá nhân trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Giám đốc, viên chức của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan.

Trong năm tài chính 2018, các thành viên Hội đồng quản trị và các cổ đông được nhận biết là các bên liên quan của Công ty.

Thu nhập trả cho các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc, Ban kiểm soát của Công ty phát sinh trong năm, chi tiết như sau:

	Năm 2018
Tiền lương và phụ cấp	577.081.615
Thù lao	-
Cộng	577.081.615

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (Tiếp theo)**VII. THÔNG TIN KHÁC (Tiếp theo)****1. Thông tin về các bên có liên quan**

Nghiệp vụ với các bên liên quan:

Những giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan khác trong năm bao gồm:

<u>Bên liên quan</u>	<u>Mối quan hệ</u>	<u>Nội dung nghiệp vụ</u>	<u>Năm 2018</u>
II. Phải trả khác			
Ông Nguyễn Anh Tuấn	Chủ tịch HĐQT	Cho vay	300.000.000

Số dư với các bên liên quan:

Vào thời điểm kết thúc năm tài chính, số dư của Công ty với các bên liên quan như sau:

<u>Các bên có liên quan</u>	<u>31/12/2018</u>	<u>01/01/2018</u>
I. Phải trả khác		
Ông Nguyễn Anh Tuấn	300.000.000	-
	300.000.000	-

2. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính

Không có các sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính có ảnh hưởng trọng yếu hoặc có thể gây ảnh hưởng trọng yếu đến hoạt động của Công ty và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong các kỳ sau ngày kết thúc năm tài chính.

3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào 31/12/2017 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY. Một số chỉ tiêu được đơn vị điều chỉnh lại, chi tiết như sau:

<u>Chỉ tiêu</u>	<u>Số trên BCKT</u>	<u>Số phân loại lại</u>	<u>Chênh lệch</u>
A. Bảng cân đối kế toán			
Thuế GTGT được khấu trừ	452.315.502	430.725.698	(21.589.804)
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	-	11.245.766	11.245.766
Thuế và các khoản phải nộp NN	4.264.960.794	4.263.632.139	(1.328.655)
Quỹ đầu tư phát triển	3.631.861.880	3.559.312.727	(72.549.153)
Lợi nhuận chưa phân phối	(166.273.730.338)	(166.210.196.568)	63.533.770
B. Báo cáo kết quả kinh doanh			
Chi phí thuế TNDN hiện hành	1.414.767.567	1.282.666.525	(132.101.042)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	(42.455.073.524)	(42.322.972.481)	132.101.043
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(5.146)	(5.130)	16

Hà Nội, ngày 30 tháng 03 năm 2019



NGUYỄN THỊ PHƯỢNG

Người lập



NGUYỄN THỊ THU HÀ

Kế toán trưởng



NGUYỄN ANH TUẤN

Chủ tịch Hội đồng quản trị

BẢNG KÊ CÁC KHOẢN VAY CÁ NHÂN

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
1	VNY005	Trần Hồng Quỳnh	3.611.698.600	433.403.800	3.607.879.600	432.945.600	(3.819.000)	(458.200)
2	VNY370	Đình Thị Roan, CMT150006418,15/6/2006,TP Thái Bình	2.781.017.500	339.728.800	2.783.560.000	340.033.900	2.542.500	305.100
3	VNY442	Trần Hồng Minh	2.247.200.000	269.664.000	2.247.200.000	269.664.000	-	-
4	VNY003	Nguyễn Thị Hương	25.134.611.600	3.475.705.300	25.266.011.600	3.491.473.300	131.400.000	15.768.000
5	VNY115	Lê Hải Đoàn	6.741.600.000	808.992.000	6.741.600.000	808.992.000	-	-
6	VNY127	lê việt thắng	6.741.600.000	808.992.000	6.741.600.000	808.992.000	-	-
7	VNY138	Phạm Thị The	1.020.004.200	122.400.500	1.020.004.080	122.400.500	(120)	-
8	VNY584	Nguyễn Xuân Bình(024676994, 6/6/2007,TP HCM)	1.210.533.000	150.097.300	-	4.833.300	(1.210.533.000)	(145.264.000)
9	VNY037	Đức(010808345,5/4/2007,HN)	4.158.219.000	498.986.300	4.247.208.000	509.665.000	88.989.000	10.678.700
10	VNY227	Lý Văn Thái(010043984,23/2/2011, HN) Phạm Thị Hồng ánh(022183000009, 07/3/2013, HN)	5.202.044.300	624.245.300	5.375.864.200	645.103.700	173.819.900	20.858.400
11	VNY604	Lý Văn Tùng(020077000007, 18/06/2014, HN)	109.272.700	13.112.700	122.778.806	14.733.500	13.506.106	1.620.800
12	VNY605	Lê Công Hưng (85114043,15/06/2013, BT tham mưu	381.885.000	45.826.200	381.237.480	45.748.500	(647.520)	(77.700)
13	VNY113	Nguyễn Đình Thái	1.476.533.200	219.054.400	1.632.141.360	237.727.400	155.608.160	18.673.000
14	VNY243	Phạm Thị Phúc (CMT 011024928,29/5/2001,HN)	1.325.973.200	159.116.800	1.489.863.488	178.783.600	163.890.288	19.666.800
15	VNY006	Nguyễn Sơn	732.012.000	90.010.900	822.488.683	100.868.100	90.476.683	10.857.200
16	VNY158	Tùng(012567281,27/8/2004,HN)	2.318.258.400	278.191.000	2.517.538.160	302.104.600	199.279.760	23.913.600
17	VNY380	Bùi Việt Hằng(011919709, 1/3/2012,HN) Đặng Thị Hồng Tuyết (011679547,3/12/2007, HN)	4.028.778.600	483.453.400	4.136.533.400	496.384.000	107.754.800	12.930.600
18	VNY352	Bùi Văn Bôn (CMT 010812435, 3/3/2011, CA Hà Nội)	2.002.817.000	240.338.000	2.002.817.000	240.338.000	-	-
19	VNY388	Nguyễn Thị Hưng(CMT 012847239, 20/1/2006,Hà Nội)	566.743.600	68.009.200	566.743.840	68.009.300	240	100
20	VNY456	Phạm Thị Thái(CMT 011864155,6/2/2010, HN)	2.081.513.400	251.018.300	2.087.873.520	251.781.500	6.360.120	763.200
21	VNY323	Chu Mạnh Tấn(012503002,11/3/2002,HN)	3.155.180.800	378.621.700	3.489.564.520	418.747.700	334.383.720	40.126.000
22	VNY414	Phạm ngân	1.033.150.200	123.978.000	1.033.150.200	123.978.000	-	-
23	VNY146	Vũ Văn Kiêm	2.379.447.600	285.533.700	2.379.447.720	285.533.700	120	-
24	VNY383		288.696.000	34.643.500	311.461.920	37.375.400	22.765.920	2.731.900

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
25	VNY553	Vũ Thị Huệ(034431287,14/06/2004,HIP)	1.067.420.000	128.090.400	1.131.465.200	135.775.800	64.045.200	7.685.400
26	VNY531	Lê Thu Hà(011815393,5/7/2006,HN)	967.497.800	117.831.000	914.498.040	111.471.100	(52.999.760)	(6.359.900)
27	VNY475	Phạm Quốc Hưng	286.068.800	34.328.300	286.068.560	34.328.200	(240)	(100)
28	VNY019	Lê Đình Lực	208.479.200	25.798.400	216.630.080	26.776.500	8.150.880	978.100
29	VNY022	Bùi Việt Dũng	86.517.200	10.382.100	86.517.200	10.382.100	-	-
30	VNY024	Nguyễn Thị Thu Hà	15.730.400	1.887.600	15.730.400	1.887.600	-	-
31	HNV10369	Phan Thị Thơ	23.552.100	2.959.600	24.943.920	3.126.600	1.391.820	167.000
32	VNY314	Bùi Thị Lý	128.876.800	15.465.200	128.876.920	15.465.200	120	-
33	VNY073	Hoàng Thị Nga	62.593.100	7.865.600	66.292.400	8.309.500	3.699.300	443.900
34	VNY489	Hoàng Thị Thu Hà (164304222 cấp 6/1/2005, NB)	28.989.000	3.478.700	28.988.880	3.478.700	(120)	-
35	VNY568	Nguyễn Quốc Đạt	906.300.000	108.756.000	960.678.000	115.281.400	54.378.000	6.525.400
36	VNY052	Lê Thị Nhật (Chất)	64.524.000	7.923.100	66.404.760	8.148.800	1.880.760	225.700
37	VNY028	Nguyễn Thị Tố Nga	68.958.500	8.665.400	73.034.000	9.154.500	4.075.500	489.100
38	VNY038	Vũ Thị Nguyệt	47.640.400	5.716.800	47.640.640	5.716.900	240	100
39	VNY077	Nguyễn Nhi Hà(010804885,20/07/2005,HN)	153.418.800	18.410.300	157.753.440	18.930.400	4.334.640	520.100
40	VNY389	Vũ Anh Tuấn(172300355,28/9/2012, Thanh hóa)	269.088.800	32.290.700	270.225.800	32.427.100	1.137.000	136.400
41	VNY571	Nguyễn Thị Xuân (Tuấn) (151535887,24/7/2001,TB)	519.341.200	62.320.900	518.204.320	62.184.500	(1.136.880)	(136.400)
42	VNY045	Nguyễn Thị Lam(CMT 011461431,10/7/2004,HN)	129.438.600	15.532.600	129.438.720	15.532.600	120	-
43	VNY036	Phạm Huy Khánh	144.200.000	19.995.700	157.304.000	21.568.200	13.104.000	1.572.500
44	VNY486	Dương Thị Hoài Thu(CMT 012445125,10/5/2001, HN)	850.677.800	102.081.300	-	-	(850.677.800)	(102.081.300)
45	VNY025	Phan Văn Tiêu	60.899.000	7.307.900	60.899.120	7.307.900	120	-
46	VNY256	Nguyễn Đình Thìn	226.339.900	27.160.800	225.955.960	27.114.700	(383.940)	(46.100)
47	VNY079	Hoàng Thị Kim Thành	25.750.000	3.364.700	28.090.000	3.645.500	2.340.000	280.800
48	VNY068	Vũ Thị Nghiêm	27.810.000	3.633.800	30.337.200	3.937.100	2.527.200	303.300
49	VNY347	Mai Văn Sánh(CMT 011272945,5/8/2005,HN)	897.931.000	107.751.700	896.408.080	107.569.000	(1.522.920)	(182.700)
50	VNY116	Nguyễn Thị phương Mai	950.341.000	114.040.900	-	-	(950.341.000)	(114.040.900)
51	VNY010	Lê Mỹ Dung	505.691.000	60.682.900	504.833.480	60.580.000	(857.520)	(102.900)
52	VNY239	Vũ hoàng dương	120.562.400	14.467.500	120.562.280	14.467.500	(120)	-
53	VNY175	013409348,13/4/2011)	445.394.800	53.447.400	445.395.040	53.447.400	240	-
54	VNY557	Trần Quốc Trung (CMT 011281540 cấp 17/3/2010)	241.911.200	29.029.300	241.911.080	29.029.300	(120)	-

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
55	VNY069	Tôn thất Hùng	98.663.700	12.398.200	104.494.800	13.098.000	5.831.100	699.800
56	VNY094	Tương phi Nga	26.522.500	3.332.900	28.090.000	3.521.000	1.567.500	188.100
57	VNY334	Vũ Văn Minh	3.146.200	377.500	3.146.080	377.500	(120)	-
58	VNY555	Đình Thị Phương (011325859, 11/11/2009,HN)	758.030.400	90.963.600	756.744.600	90.809.400	(1.285.800)	(154.200)
59	VNY053	Nguyễn Thị Phương Yên	89.815.500	10.777.900	89.663.280	10.759.600	(152.220)	(18.300)
60	VNY082	Phạm Thị Hào	64.342.000	7.721.000	68.202.520	8.184.300	3.860.520	463.300
61	VNY034	Đình Thị Xuân Phúc	125.113.000	16.299.000	132.507.272	17.186.300	7.394.272	887.300
62	VNY065	Dương Thị Mên(CMT 012438465,07/06/2001,HN)	673.822.800	80.858.700	673.822.920	80.858.800	120	100
63	VNY076	Phạm phương Thảo(012945571,21/03/2007,HN)	153.933.200	18.472.000	112.360.000	13.483.200	(41.573.200)	(4.988.800)
64	VNY043	012191270,14/1/1999,HN)	357.417.400	42.890.100	357.417.160	42.890.100	(240)	-
65	VNY046	Nguyễn Đình Toán(012478033,18/9/2001,HN)	352.396.700	42.287.600	351.799.160	42.215.900	(597.540)	(71.700)
66	VNY020	Trịnh Thị Mai Hòa	31.626.800	3.795.200	31.573.160	3.788.800	(53.640)	(6.400)
67	VNY032	Phùng Sỹ Thực Phòng KN	184.270.400	22.112.400	184.270.400	22.112.400	-	-
68	CD027	Nguyễn Đình Quảng	744.160.400	89.299.200	744.160.280	89.299.200	(120)	-
69	VNY004	Nguyễn Thị Phương	5.300.115.800	546.094.400	800.115.560	96.013.900	(4.500.000.240)	(450.080.500)
70	VNY341	Hà(013741060,25/08/2004,HN)	3.167.307.600	81.141.912	676.182.480	81.141.900	(2.491.125.120)	(12)
71	VNY384	TB)	226.854.600	27.222.600	226.854.840	27.222.600	240	-
72	VNY040	Vũ hoàng Sơn	130.490.700	16.397.700	138.202.800	17.323.100	7.712.100	925.400
73	VNY013	Ngô Thị phương Hoa(011235265,31/08/2007,HN)	66.836.700	8.398.800	-	378.400	(66.836.700)	(8.020.400)
74	VNY100	Phạm Văn Anh Nguyễn Thị	28.644.300	3.599.500	30.337.200	3.802.700	1.692.900	203.200
75	VNY339	Hriet(011572431,15/3/2007,HN)	2.381.582.800	285.789.900	2.247.200.000	269.664.000	(134.382.800)	(16.125.900)
76	VNY530	Đặng diệu Hằng (012808210 CAHN,4/8/2010)	2.212.637.700	265.516.500	2.208.885.240	265.066.200	(3.752.460)	(450.300)
77	VNY381	Đỗ Quang Thành(011412123, 8/1/2009, HN)	386.274.600	46.353.000	385.619.520	46.274.300	(655.080)	(78.700)
78	VNY480	Nguyễn Thị Từ(CMT 040184093,20/8/1999,Lai Châu)	29.888.000	3.586.600	-	-	(29.888.000)	(3.586.600)
79	VNY413	Trần Thị Thu Trang(011932419,2/7/2002,HN)	64.494.400	7.739.300	64.494.640	7.739.400	240	100
80	VNY598	Trần Thị Tuyết(150911028,13/09/2009, Thái Bình)	925.618.300	111.074.200	924.048.640	110.885.800	(1.569.660)	(188.400)
81	VNY478	Lê Thị Bình(151255039,28/8/2008,Thái Bình)	196.068.200	23.528.200	196.068.200	23.528.200	-	-

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
82	VNY157	Nguyễn Thị Đất (011029147,17/9/2004,HN)	129.320.000	22.631.000	-	7.112.600	(129.320.000)	(15.518.400)
83	VNY574	Nguyễn Thị Thương	16.854.000	2.022.500	-	-	(16.854.000)	(2.022.500)
84	VNY132	Bùi xuân Trinh	27.752.800	3.330.300	27.752.920	3.330.400	120	100
85	VNY457	Nguyễn Thị Hạnh (Tuấn) 240981242,2/12/2004	437.000.000	64.330.000	500.000.000	70.000.000	63.000.000	5.670.000
86	VNY609	Chữ Thị Bích Nga (025067597,19/2/2009,HCM)	892.025.800	107.043.100	892.026.040	107.043.100	240	-
87	VNY556	Đoàn Lê Phong (233083102,30/08/2007,Kon tum)	600.000.000	81.800.000	600.000.000	81.800.000	-	-
88	VNY611	Hồ Thị Hồng Nguyễn Hữu Định(171599387,2/10/2002,	300.000.000	47.900.000	-	11.900.000	(300.000.000)	(36.000.000)
89	VNY285	Thanh Hóa	1.592.253.200	191.070.400	1.592.253.560	191.070.400	360	-
90	VNY008	Đặng Thị Hiên	33.033.600	3.964.000	33.033.840	3.964.100	240	100
91	VNY564 N)	Lê Thị Thanh	417.216.000	50.065.900	417.216.000	50.065.900	-	-
92	VNY577	Trúc(320496458,19/10/2006, Bến Tre)	1.140.000.000	170.790.000	1.325.400.000	183.058.000	185.400.000	12.268.000
					-	1.675.000	-	1.675.000
					-	3.400.000	-	3.400.000
					-	170.000	-	170.000
93	VNY162	HN)	359.944.200	43.193.300	370.113.840	44.413.700	10.169.640	1.220.400
94	VNY581	Đặng Thị Hiếu(cmt 168131611,12/6/2001,CA Hà Nam)	320.000.000	43.200.000	359.552.000	47.946.200	39.552.000	4.746.200
95	VNY561	Nguyễn Thị Dung(010458829,11/05/2013,HN)	258.428.000	31.011.400	258.428.000	31.011.400	-	-
96	VNY593	Lê Thanh Bình(023880740,17/10/2007, HCM)	1.000.000.000	141.666.700	1.123.600.000	156.498.700	123.600.000	14.832.000
97	VNY182	Trần Như Hải(023969712,29/1/2002,CA HCM)	250.000.000	35.083.300	280.900.000	38.791.300	30.900.000	3.708.000
98	VNY560	Trần Văn Đậu(023865925,27/10/2011,HCM)	1.150.000.000	166.250.000	1.304.500.000	184.756.667	154.500.000	18.506.667
99	VNY532	Nguyễn Thị Mai Hương(022991975,1/6/2000,HCM)	700.000.000	98.000.000	786.520.000	108.382.400	86.520.000	10.382.400
100	VNY603	Trần Thị Mai Lan (186365346)	350.000.000	55.500.000	411.800.000	62.866.000	61.800.000	7.366.000
101	VNY104	Đặng hồng Giang	19.096.200	2.399.600	20.224.800	2.535.100	1.128.600	135.500
102	VNY124	Nguyễn Tiến Dũng	233.430.400	28.011.600	233.034.640	27.964.200	(395.760)	(47.400)
103	VNY249	Lê Hữu Tuấn	27.430.400	3.291.600	-	-	(27.430.400)	(3.291.600)
104	HNNB27	CTCP TM Nuôi trồng và CBTS Vinahama	400.000.000	54.933.300	449.440.000	60.866.100	49.440.000	5.932.800

STT	Mã khách	Đối tượng	Số liệu của khách hàng		Số liệu của KTV		Chênh lệch	
			Số gốc vay	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ	Gốc 31/12/18	Lãi phải trả cuối kỳ
		Hồ Ngọc						
105	VNY357	Liêm(186354329,18/9/2006,Nghệ An)	153.294.300	18.395.300	153.034.320	18.364.100	(259.980)	(31.200)
106	VNY399	WU XIN XI (Ngô Tân Hỷ)	550.823.800	66.098.900	-	-	(550.823.800)	(66.098.900)
		Tổng	120.398.710.100	14.753.799.812	111.514.745.808	14.069.871.067	(8.883.964.292)	(683.928.745)